

CHÍNH PHỦ**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 146/2007/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH**quy định xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực giao thông đường bộ****CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật giao thông đường bộ
ngày 29 tháng 6 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành
chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao
thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Công an,*

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm, hình thức và mức xử phạt, thẩm quyền và thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ là những hành vi của cá nhân, tổ chức vi phạm quy định của pháp luật trong lĩnh vực giao thông đường bộ một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính, bao gồm:

a) Các hành vi vi phạm quy tắc giao thông đường bộ;

b) Các hành vi vi phạm quy định về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

c) Các hành vi vi phạm quy định về phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

d) Các hành vi vi phạm quy định về người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

đ) Các hành vi vi phạm quy định về vận tải đường bộ;

e) Các hành vi vi phạm khác liên quan đến giao thông đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ bị xử phạt hành chính theo quy định của Nghị định này.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

3. Người chưa thành niên có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định tại Điều 7 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 (sau đây gọi chung là Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Máy kéo là loại xe gồm phần đầu máy tự di chuyển, được lái bằng cang hoặc vô lăng và rơ-móc được kéo theo (có thể tháo rời với phần đầu kéo).

2. Các loại xe tương tự ô tô là loại phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ có từ hai trục bánh xe trở lên, có phần động cơ và thùng hàng lắp trên cùng một trục xi, ví dụ như xe công nông đầu ngang, các xe lắp ráp tận dụng từ các tổng thành ô tô cũ...

3. Các loại xe tương tự mô tô là phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ, có hai hoặc ba bánh, có dung tích làm việc từ 50 cm³ trở lên, có vận tốc thiết kế lớn nhất lớn hơn 50 km/h, có khối lượng bản thân tối đa là 400 kg.

4. Xe máy điện là xe cơ giới có hai bánh di chuyển bằng động cơ điện, có vận tốc thiết kế lớn nhất lớn hơn 50 km/h.

5. Xe đạp điện là xe cơ giới có hai bánh di chuyển bằng động cơ điện, có vận tốc thiết kế lớn nhất nhỏ hơn hoặc bằng 50 km/h và khi tắt máy thì đạp xe đi được.

6. Các loại xe tương tự xe gắn máy là phương tiện giao thông đường bộ chạy

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 *
LawSoft

bằng động cơ, có hai hoặc ba bánh và vận tốc thiết kế lớn nhất nhỏ hơn hoặc bằng 50 km/h.

7. Thời gian sử dụng đèn chiếu sáng về ban đêm là khoảng thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ ngày hôm sau.

8. Điểm giao thông tĩnh là điểm dừng, đỗ xe trên đường bộ; bến xe, bãi đỗ xe; trạm thu phí giao thông, trạm kiểm tra tải trọng xe, bến phà; đường ngang giữa đường bộ và đường sắt.

Điều 4. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính

1. Mọi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử phạt phải thực hiện theo đúng quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002, các quy định của Nghị định này và phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để. Mọi hậu quả do hành vi vi phạm gây ra phải được khắc phục theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ phải

do người có thẩm quyền được quy định tại các Điều 42, 43, 44 và Điều 45 Nghị định này tiến hành.

3. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

4. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Nếu hình thức xử phạt là phạt tiền thì được cộng lại thành mức phạt chung và chỉ ra một quyết định xử phạt.

5. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.

6. Khi quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân của người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng quy định tại Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, căn cứ hành vi vi phạm, hình thức và mức phạt đối với hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp.

7. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh

khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Điều 5. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định tại Nghị định này, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

Khi áp dụng hình thức phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó; nếu vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống thấp hơn mức trung bình nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên cao hơn mức trung bình nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

3. Ngoài hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép;

b) Các biện pháp khác được quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 6. Tước quyền sử dụng giấy phép lái xe; chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (đối với người điều khiển xe máy chuyên dùng)

1. Tước quyền sử dụng giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ có thời hạn hoặc không thời hạn được áp dụng đối với người điều khiển phương tiện cơ giới tham gia giao thông vi phạm nghiêm trọng các quy định của Luật giao thông đường bộ. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông

đường bộ, người vi phạm không được điều khiển các loại phương tiện (được phép điều khiển) ghi trong giấy phép lái xe, xe máy chuyên dùng.

2. Người điều khiển phương tiện bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ có thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, 90 (chín mươi) ngày phải học và kiểm tra lại Luật giao thông đường bộ trước khi nhận lại giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

3. Trường hợp người điều khiển phương tiện bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ không thời hạn thì giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ không còn giá trị sử dụng. Sau thời hạn một năm kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tước quyền sử dụng giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ không thời hạn thì người lái xe mới được làm các thủ tục theo quy định để được cấp mới giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

4. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn, tổ chức việc học và kiểm tra lại Luật giao thông đường bộ đối với người bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ có thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính và thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ là một năm, kể từ ngày hành vi vi phạm hành chính được thực hiện. Nếu quá thời hạn nêu trên thì không xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ thì bị xử phạt hành chính; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà cá nhân, tổ chức lại thực hiện vi phạm hành chính mới trong lĩnh vực giao thông đường bộ hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

4. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ nếu qua một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Mục 1

VI PHẠM QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 8. Xử phạt người điều khiển,

người ngồi trên xe ô tô và các loại xe tương tự ô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với người điều khiển xe, người ngồi hàng ghế phía trước trong xe ô tô có trang bị dây an toàn mà không thắt dây an toàn khi xe đang chạy.

2. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định ở điểm a, điểm b, điểm c, điểm h, điểm l khoản 3; điểm a, điểm g, điểm m khoản 4; điểm a, điểm b khoản 5; điểm a, điểm b, điểm d, điểm e, điểm g khoản 6; điểm a khoản 7; điểm a khoản 8 Điều này thì bị xử phạt theo các điểm, khoản đó;

b) Chuyển hướng không nhường đường cho người đi bộ tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ qua đường hoặc cho người điều khiển xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho họ.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước;

b) Quay đầu xe tại nơi cấm quay đầu xe, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường;

c) Lùi xe ở đường một chiều, ở khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, nơi đường bộ giao cắt đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất, nơi cấm quay đầu xe; lùi xe không quan sát hoặc không có tín hiệu báo trước;

d) Khi dừng xe, đỗ xe không có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết;

đ) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường rộng; dừng xe, đỗ xe không sát mép đường phía bên phải theo chiều đi ở nơi đường có lề đường hẹp hoặc không có lề đường; dừng xe, đỗ xe không đúng vị trí quy định ở những đoạn đường ngoài đô thị đã có bố trí nơi dừng xe, đỗ xe; đỗ xe trên dốc không chèn bánh;

e) Dừng xe, đỗ xe tại các vị trí: bên trái đường một chiều; trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc nơi tầm nhìn bị che khuất; trên cầu, gầm cầu vượt, song song với một xe khác đang dừng, đỗ; nơi đường giao nhau; điểm dừng đón, trả

khách của xe buýt; nơi phần đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe; che khuất các biển báo hiệu đường bộ;

g) Rời vị trí lái khi dừng xe; mở cửa xe, để cửa xe mở không bảo đảm an toàn; không đặt báo hiệu cho người điều khiển phương tiện khác biết khi đỗ xe chiếm một phần đường xe chạy;

h) Dừng xe ở lòng đường đô thị trái quy định của pháp luật; dừng xe, đỗ xe trên đường xe điện;

i) Không gắn biển báo hiệu ở phía trước xe kéo hoặc phía sau xe được kéo; không nối chắc chắn, an toàn giữa xe kéo và xe được kéo khi kéo nhau; xe kéo rơ-moóc không có biển báo hiệu theo quy định;

k) Bấm còi hoặc gây ồn ào, tiếng động lớn làm ảnh hưởng đến sự yên tĩnh trong đô thị và khu đông dân cư trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 5 giờ ngày hôm sau; trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

l) Không giữ khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước theo quy định khi xe chạy trên đường cao tốc.

4. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường hoặc làn đường quy định;

b) Để xe, đỗ xe ở lòng đường, hè phố trái quy định của pháp luật;

c) Vượt bên phải xe khác trong trường hợp không được phép;

d) Không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn; không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau;

đ) Để người ngồi trên buồng lái quá số lượng quy định;

e) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông;

g) Quay đầu xe ở trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt, đường ngầm, đường hẹp, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất;

h) Bấm còi, rú ga liên tục; bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư; trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

i) Không tuân thủ quy tắc, hướng dẫn của người điều khiển giao thông khi qua phà, cầu phao hoặc nơi ùn tắc giao thông;

k) Không giảm tốc độ và nhường

đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính;

l) Xe được quyền ưu tiên sử dụng tín hiệu còi, cờ, đèn của xe ưu tiên không đúng quy định;

m) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h.

5. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Đi vào đường cấm, khu vực cấm, đi ngược chiều của đường một chiều; trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

b) Vượt trong các trường hợp cấm vượt; không có báo hiệu trước khi vượt; chuyển hướng đột ngột ngay trước đầu xe khác;

c) Không sử dụng đủ đèn chiếu sáng về ban đêm hoặc khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn; sử dụng đèn chiếu xa khi tránh nhau về ban đêm;

d) Tránh xe không đúng quy định; không nhường đường theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật;

đ) Xe không được quyền ưu tiên sử dụng tín hiệu còi, cờ, đèn của xe ưu

tiên;

e) Không nhường đường hoặc gây cản trở xe ưu tiên;

g) Quay đầu xe tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt; không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt;

h) Xe ô tô kéo theo từ hai xe ô tô khác trở lên; xe ô tô đẩy xe khác; xe ô tô kéo xe thô sơ, mô tô, xe gắn máy hoặc kéo lê vật trên đường; xe kéo rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc kéo theo rơ-moóc hoặc xe khác;

i) Chở người trên xe được kéo, trừ người điều khiển;

k) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông.

6. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h;

b) Dừng xe, đỗ xe trái quy định gây ùn tắc giao thông;

c) Dừng xe, đỗ xe, mở cửa xe không bảo đảm an toàn gây tai nạn;

d) Chạy trong hầm đường bộ không sử dụng đủ đèn chiếu sáng hoặc sử dụng đèn chiếu xa; lùi xe, quay đầu xe trong

hầm đường bộ; dừng xe, đỗ xe, vượt xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định;

đ) Không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn theo quy định khi xe ô tô bị hư hỏng ngay tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt;

e) Không tuân thủ các quy định khi vào hoặc ra đường cao tốc; dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy trên đường cao tốc; quay đầu xe, lùi xe trên đường cao tốc; chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước khi chạy trên đường cao tốc;

g) Điều khiển xe chạy dưới tốc độ tối thiểu trên những đoạn đường bộ có quy định tốc độ tối thiểu cho phép.

7. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h đến 35 km/h;

b) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá quy định hoặc có các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng; không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy, nồng độ cồn của người kiểm soát

giao thông hoặc người thi hành công vụ;

c) Khi xảy ra tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường; bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn;

d) Không chú ý quan sát, điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông; tránh, vượt không đúng quy định gây tai nạn giao thông hoặc không giữ khoảng cách an toàn giữa hai xe theo quy định gây tai nạn giao thông.

8. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 35 km/h;

b) Sử dụng chất ma túy.

9. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe lạng lách, đánh võng; chạy quá tốc độ đuổi nhau trên đường bộ.

10. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều này mà gây tai nạn hoặc không chấp hành hiệu lệnh dừng xe của người thi hành

công vụ hoặc chống người thi hành công vụ.

11. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm điểm đ khoản 5 Điều này bị tịch thu còi, cờ, đèn trái quy định;

b) Vi phạm điểm i khoản 4; điểm a, điểm b, điểm đ, điểm e, điểm h, điểm k khoản 5; điểm a khoản 7 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

c) Vi phạm điểm b khoản 7, điểm a khoản 8 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày;

d) Vi phạm điểm c khoản 6; điểm c, điểm d khoản 7; khoản 9 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 90 (chín mươi) ngày. Vi phạm một trong các điểm, khoản sau của Điều này mà gây tai nạn giao thông nhưng chưa tới mức nghiêm trọng thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 90 (chín mươi) ngày: khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i khoản 3; điểm a, điểm b, điểm e, điểm g, điểm i, điểm k khoản 4; điểm a, điểm c, điểm g, điểm h, điểm k khoản 5; điểm d, điểm đ, điểm e khoản 6; điểm b khoản 7;

đ) Vi phạm điểm b khoản 8, khoản 10 Điều này hoặc tái phạm khoản 9 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn. Vi phạm một trong các điểm, khoản sau của Điều này mà gây tai nạn giao thông từ mức nghiêm trọng trở lên thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn: khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i khoản 3; điểm a, điểm b, điểm e, điểm g, điểm i, điểm k khoản 4; điểm a, điểm c, điểm g, điểm h, điểm k khoản 5; điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 6; điểm b, điểm d khoản 7.

Điều 9. Xử phạt người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện, các loại xe tương tự mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy (kể cả xe ba gác máy, xe lô máy) vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định ở điểm a, điểm b, điểm đ, điểm l, điểm o khoản 2; điểm c, điểm h khoản 3; điểm a, điểm c, điểm đ khoản 4; điểm a, điểm c, điểm d

khoản 5; điểm d khoản 7 Điều này thì bị xử phạt theo các điểm, khoản đó;

b) Không báo hiệu trước khi xin vượt;

c) Chuyển hướng không nhường đường cho người đi bộ tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ qua đường hoặc cho người điều khiển xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho họ;

d) Lùi xe mô tô ba bánh không quan sát hoặc không có tín hiệu báo trước;

đ) Dùng đèn chiếu xa khi tránh nhau về ban đêm;

e) Người đang điều khiển xe sử dụng ô, điện thoại di động, tai nghe (trừ người khiếm thính); người ngồi trên xe sử dụng ô;

g) Tụ tập từ 3 (ba) xe trở lên ở lòng đường, trên cầu, trong hầm đường bộ;

h) Dừng xe, đỗ xe tại các vị trí: trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường, ở lòng đường đô thị gây cản trở giao thông;

i) Không tuân thủ quy tắc, hướng dẫn của người điều khiển giao thông khi qua phà, cầu phao;

k) Không tuân thủ khoảng cách an toàn tối thiểu khi điều khiển xe chạy trên đường cao tốc.

2. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường, làn đường quy định hoặc điều khiển xe đi trên hè phố;

b) Không thực hiện đúng các quy định dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt; dừng xe, đỗ xe tại nơi có biển cấm dừng, cấm đỗ, trên đường xe điện, điểm dừng đón trả khách của xe buýt, trên cầu;

c) Không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn; không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau;

d) Xe được quyền ưu tiên sử dụng tín hiệu còi, cờ, đèn của xe ưu tiên không đúng quy định;

đ) Chuyển làn đường không đúng nơi được phép hoặc không có tín hiệu báo trước;

e) Đẽ xe ở lòng đường, hè phố trái quy định của pháp luật;

g) Không tuân thủ hướng dẫn của người điều khiển giao thông tại nơi ùn tắc giao thông;

h) Chở quá 1 (một) người so với số người được phép chở (một người lớn và một trẻ em dưới 7 tuổi), trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, áp giải người phạm tội;

i) Điều khiển xe chạy dàn hàng ngang từ 3 (ba) xe trở lên;

k) Không sử dụng đèn chiếu sáng về ban đêm hoặc khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn;

l) Tránh xe, vượt xe không đúng quy định; không nhường đường theo quy định tại các nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật;

m) Bấm còi trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 5 giờ ngày hôm sau, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

n) Không giảm tốc độ và nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính;

o) Quay đầu xe tại nơi cấm quay đầu xe.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông;

b) Vượt bên phải trong các trường hợp không được phép;

c) Đi vào đường cấm, khu vực cấm; đi ngược chiều của đường một chiều, trừ trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

d) Bấm còi, rú ga liên tục trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

đ) Xe không được quyền ưu tiên sử dụng tín hiệu còi, cờ, đèn của xe ưu tiên;

e) Người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe kéo đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt súc vật, mang vác, chở vật cồng kềnh;

g) Người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy không đội mũ bảo hiểm khi đi trên đường theo quy định;

h) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h;

i) Chở quá 2 (hai) người so với số người được phép chở (một người lớn và một trẻ em dưới 7 tuổi), trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, áp giải người phạm tội.

4. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h;

b) Điều khiển xe thành đoàn gây cản trở giao thông;

c) Không tuân thủ các quy định khi vào hoặc ra đường cao tốc; dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy trên đường cao tốc; quay đầu xe, lùi xe trên đường cao tốc; chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước khi chạy trên đường cao tốc;

d) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông; không nhường đường hoặc gây cản trở xe ưu tiên;

đ) Điều khiển xe chạy dưới tốc độ tối thiểu trên những đoạn đường bộ có quy định tốc độ tối thiểu cho phép;

e) Chở quá từ 3 (ba) người trở lên so với số người được phép chở (một người lớn và một trẻ em dưới 7 tuổi), trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, áp giải người phạm tội.

5. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 800.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h;

b) Điều khiển xe mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá quy

định hoặc có các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng; không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy, nồng độ cồn của người kiểm soát giao thông hoặc người thi hành công vụ;

c) Vượt xe trong những trường hợp cấm vượt hoặc điều khiển xe chuyển hướng đột ngột ngay trước đầu xe khác;

d) Chạy trong hầm đường bộ không sử dụng đèn chiếu sáng hoặc sử dụng đèn chiếu xa; dừng xe, đỗ xe, vượt xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định; quay đầu xe trong hầm đường bộ.

6. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Dùng chân chống hoặc vật khác quệt xuống đường khi xe đang chạy;

b) Sử dụng xe mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên trái quy định;

c) Không chú ý quan sát, điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông; vượt xe hoặc chuyển làn đường trái quy định gây tai nạn giao thông;

d) Khi xảy ra tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn;

đ) Sử dụng chất ma túy.

7. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe lạng lách hoặc đánh võng trên đường bộ trong, ngoài đô thị;

b) Điều khiển xe chạy bằng một bánh đối với xe hai bánh, xe chạy bằng hai bánh đối với xe ba bánh;

c) Buông cả hai tay khi đang điều khiển xe; dùng chân điều khiển xe; ngồi về một bên điều khiển xe; nằm trên yên xe điều khiển xe; đứng trên xe điều khiển xe; thay người điều khiển khi xe đang chạy;

d) Điều khiển xe thành nhóm từ 2 (hai) xe trở lên chạy quá tốc độ quy định.

8. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm khoản 7 Điều này mà không chấp hành lệnh dừng xe của người thi hành công vụ hoặc chống người thi hành công vụ hoặc gây tai nạn.

9. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm còn bị áp dụng hình thức phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm điểm đ khoản 3 Điều này bị tịch thu cờ, còi đèn trái quy định;

b) Vi phạm điểm g khoản 2, khoản 5 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

c) Vi phạm điểm a khoản 6 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày;

d) Vi phạm điểm c, điểm d khoản 6; khoản 7 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 90 (chín mươi) ngày; tái phạm khoản 7 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn, tịch thu xe. Vi phạm một trong các điểm, khoản sau của Điều này mà gây tai nạn giao thông nhưng chưa tới mức nghiêm trọng thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 90 (chín mươi) ngày: điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm h, điểm i, điểm k khoản 1; điểm a, điểm b, điểm c, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm n, điểm o khoản 2; điểm a, điểm c, điểm e, điểm i khoản 3; điểm c, điểm d, điểm e khoản 4; điểm b, điểm c, điểm d khoản 5;

đ) Vi phạm điểm đ khoản 6, khoản 8 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn. Vi phạm một trong các điểm, khoản sau của Điều này mà gây tai nạn giao thông từ mức nghiêm trọng trở lên thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn: điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ,

điểm e, điểm h, điểm i, điểm k khoản 1; điểm a, điểm b, điểm c, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm n, điểm o khoản 2; điểm a, điểm c, điểm e, điểm i khoản 3; điểm c, điểm d, điểm e khoản 4; điểm b, điểm c, điểm d khoản 5; điểm c khoản 6.

Điều 10. Xử phạt người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường quy định;

b) Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định ở điểm a, điểm c, điểm d, khoản 2; điểm c khoản 3; điểm a khoản 4; điểm b khoản 5 Điều này thì bị xử phạt theo các điểm, khoản đó;

c) Chuyên hướng không nhường đường cho người đi bộ tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ qua đường hoặc cho người điều khiển xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho họ;

d) Lùi xe không quan sát hoặc không có tín hiệu báo trước.

2. Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Quay đầu xe tại nơi cấm quay đầu xe;

b) Không sử dụng đèn chiếu sáng vào ban đêm;

c) Lùi xe ở đường một chiều, ở khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, nơi đường bộ giao cắt đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất, nơi cấm quay đầu xe;

d) Tránh xe không đúng quy định; không nhường đường theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật;

đ) Khi dừng xe, đỗ xe không có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết;

e) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường rộng; dừng xe, đỗ xe không sát mép đường phía bên phải theo chiều đi ở nơi đường có lề đường hẹp hoặc không có lề đường; dừng xe, đỗ xe không đúng vị trí quy định ở những đoạn đường đã có bố trí nơi dừng xe, đỗ xe;

g) Dừng xe, đỗ xe tại các vị trí: bên trái đường một chiều; trên đoạn đường cong

và gần đầu dốc nơi tầm nhìn bị che khuất; điểm dừng đón trả khách của xe buýt; trên cầu, gầm cầu vượt, song song với một xe khác đang dừng, đỗ; nơi đường giao nhau; tại nơi phần đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe; trong phạm vi an toàn của đường sắt; che khuất các biển báo hiệu đường bộ; đỗ xe trên dốc không chèn bánh;

h) Rời vị trí lái khi dừng xe; mở cửa xe, để cửa xe mở không bảo đảm an toàn; không đặt báo hiệu cho người điều khiển phương tiện khác biết khi đỗ xe chiếm một phần đường xe chạy;

i) Dừng xe, đỗ xe ở lòng đường đô thị trái quy định; dừng xe, đỗ xe trên đường xe điện;

k) Để xe ở hè phố trái quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không nhường đường hoặc gây cản trở xe ưu tiên;

b) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

c) Đi vào đường cấm, khu vực cấm; đi ngược chiều của đường một chiều;

d) Không tuân thủ quy tắc, hướng

dẫn của người điều khiển giao thông khi qua phà, cầu phao hoặc nơi ùn tắc giao thông;

đ) Không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau.

4. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chạy quá tốc độ quy định;

b) Không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt.

5. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn theo quy định khi xe bị hư hỏng trên đoạn đường bộ giao cắt đường sắt;

b) Chạy xe trong hầm đường bộ không sử dụng đèn chiếu sáng; dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định; lùi xe, quay đầu xe trong hầm đường bộ.

6. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá quy

định hoặc có các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng; không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy, nồng độ cồn của người kiểm soát giao thông hoặc người thi hành công vụ;

b) Khi xảy ra tai nạn không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn;

c) Sử dụng chất ma túy.

7. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Vi phạm điểm b khoản 3, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe (khi điều khiển máy kéo), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) 30 (ba mươi) ngày;

b) Vi phạm điểm a khoản 6 Điều này thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe (khi điều khiển máy kéo), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) 60 (sáu mươi) ngày;

c) Vi phạm khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều

này mà gây tai nạn giao thông hoặc vi phạm điểm b khoản 6 Điều này thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe (khi điều khiển máy kéo), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) 90 (chín mươi) ngày;

d) Vi phạm điểm c khoản 6 Điều này thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe (khi điều khiển máy kéo), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) không thời hạn.

Điều 11. Xử phạt người điều khiển, người ngồi trên xe đạp, xe đạp điện, người điều khiển xe thô sơ khác vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 40.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đi bên phải theo chiều đi của mình, đi không đúng phần đường quy định;

b) Dừng xe đột ngột; chuyển hướng không báo hiệu trước;

c) Không tuân thủ quy tắc, hướng dẫn của người điều khiển giao thông khi qua phà, cầu phao hoặc khi ùn tắc giao thông;

d) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc

chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định ở điểm b khoản 3 Điều này thì bị xử phạt theo điểm, khoản đó;

đ) Vượt bên phải trong các trường hợp không được phép;

e) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị có lề đường;

g) Đỗ xe ở lòng đường, hè phố trái quy định của pháp luật;

h) Chạy trong hầm đường bộ không có đèn hoặc vật phản quang; dừng xe, đỗ xe trong hầm không đúng nơi quy định; quay đầu xe trong hầm đường bộ;

i) Xe đạp, xe đạp điện đi dàn hàng ngang từ ba xe trở lên, xe thô sơ khác đi dàn hàng ngang từ hai xe trở lên;

k) Người điều khiển xe đạp, xe đạp điện sử dụng ô, điện thoại di động, người ngồi trên xe đạp, xe đạp điện sử dụng ô;

l) Xe thô sơ đi ban đêm không có báo hiệu bằng đèn hoặc vật phản quang.

2. Phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Đỗ xe ở lòng đường đô thị gây cản trở giao thông, đỗ xe trên đường xe điện, đỗ xe trên cầu gây cản trở giao thông;

b) Không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt;

c) Không nhường đường hoặc gây cản trở đối với xe cơ giới xin vượt, gây cản trở xe ưu tiên;

d) Dùng xe đẩy làm quây hàng lưu động trên đường, gây cản trở giao thông;

đ) Không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau;

e) Xe đạp, xe đạp điện, xe xích lô chở quá số người quy định, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu;

g) Hàng xếp trên xe không bảo đảm an toàn, gây trở ngại giao thông; che khuất tầm nhìn của người điều khiển.

3. Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe đạp, xe đạp điện buông cả hai tay; chuyển hướng đột ngột trước đầu xe cơ giới đang chạy; dùng chân điều khiển xe đạp, xe đạp điện;

b) Đi vào đường cấm, khu vực cấm; đi ngược chiều đường của đường một chiều;

c) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

d) Người điều khiển hoặc người ngồi trên xe bám, kéo, đẩy xe khác, vật khác; mang vác, chở vật cồng kềnh.

4. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe lạng lách, đánh võng; đuổi nhau trên đường;

b) Đi xe bằng một bánh đối với xe đạp, xe đạp điện; đi xe bằng hai bánh đối với xe xích lô;

c) Khi xảy ra tai nạn không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện tái phạm điểm a, điểm b khoản 4 Điều này còn bị tịch thu xe.

Điều 12. Xử phạt người đi bộ vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 40.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đi đúng phần đường quy định;

b) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường;

c) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, người kiểm soát giao thông.

2. Phạt tiền từ 40.000 đồng đến 80.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mang, vác vật cồng kềnh gây cản trở giao thông;

b) Trèo qua giải phân cách; đi qua đường không bảo đảm an toàn;

c) Đu, bám vào phương tiện giao thông đang chạy.

Điều 13. Xử phạt người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 40.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đi đúng phần đường quy định, đi vào đường cấm, khu vực cấm, không nhường đường theo quy định, không báo hiệu bằng tay khi chuyển hướng;

b) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường;

c) Không đủ dụng cụ đựng chất thải của súc vật hoặc không dọn sạch chất thải của súc vật thải ra đường, hè phố.

2. Phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển, dẫn dắt súc vật đi vào phần đường của xe cơ giới;

b) Để súc vật đi trên đường bộ; để súc vật đi qua đường không bảo đảm an toàn;

c) Đi dàn hàng ngang từ 2 (hai) xe trở lên;

d) Để súc vật kéo xe mà không có người điều khiển;

đ) Không có báo hiệu theo quy định.

3. Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 80.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

b) Gây ồn ào hoặc tiếng động lớn làm ảnh hưởng đến sự yên tĩnh tại các khu dân cư trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 5 giờ ngày hôm sau;

c) Dắt súc vật chạy theo khi đang điều khiển hoặc ngồi trên phương tiện giao thông đường bộ.

4. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 120.000 đồng đối với hành vi xếp hàng trên xe vượt quá giới hạn quy định.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này còn buộc phải xếp, dỡ hàng theo đúng quy định.

Điều 14. Xử phạt các hành vi vi phạm khác về quy tắc giao thông đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 30.000 đồng đến 50.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đẻ thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản trên đường bộ;

b) Đổ rác, xả nước thải ra đường phố không đúng nơi quy định;

c) Hạp chợ, bày bán hàng trên đường bộ;

d) Tập trung đông người trái phép; nằm, ngồi trên đường gây cản trở giao thông;

đ) Đá bóng, đá cầu, chơi cầu lông hoặc các hoạt động thể thao khác trái phép trên đường giao thông.

2. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đẻ vật liệu, phế thải, vật chướng ngại trên đường bộ;

b) Đẻ vật che khuất biển báo, đèn tín hiệu giao thông;

c) Xây, đặt bục bệ trái phép trên hè phố hoặc lòng đường;

d) Chiếm dụng hè phố, lòng đường để đặt biển hiệu, buôn bán vật, sửa chữa xe đạp, mô tô, xe gắn máy, làm mái che, các hoạt động dịch vụ khác gây cản trở giao thông hoặc làm mất mỹ quan đường phố.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng đường bộ trái quy định để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội;

b) Dựng cổng chào hoặc các vật che chắn khác trong phạm vi đất dành cho đường bộ gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

c) Không cứu giúp người bị tai nạn giao thông khi có yêu cầu.

4. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tự ý tháo, mở; làm hư hỏng nắp cống, nắp ga các công trình ngầm, hệ thống tuy nèn trên đường giao thông;

b) Ném gạch, đất, đá hoặc vật khác gây nguy hiểm cho người hoặc phương tiện đang tham gia giao thông;

c) Đặt, treo biển quảng cáo trên đất của đường bộ hoặc trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông;

d) Chiếm dụng hè phố, lòng đường làm nơi trông giữ xe; rửa xe; để sản xuất, gia công hàng hóa; để kinh doanh; buôn bán vật liệu xây dựng; sửa chữa ô tô.

5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: ném đinh, rải đinh hoặc vật sắc nhọn khác, đổ dầu nhờn hoặc các chất gây trơn khác trên đường bộ, chằng dây hoặc các vật cản khác qua đường gây ảnh hưởng trực tiếp đến người và phương tiện tham gia giao thông.

6. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm điểm a, điểm b, điểm c khoản 1; khoản 2; điểm b khoản 3; điểm a, điểm c, điểm d khoản 4 Điều này còn buộc phải tháo dỡ công trình trái phép, thu dọn vật liệu, đồ vật chiếm dụng mặt đường;

b) Vi phạm khoản 5 Điều này phải thu dọn đinh, vật sắc nhọn; tháo dỡ dây, các vật cản và làm sạch mặt đường giao thông do vi phạm hành chính gây ra.

Mục 2

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 15. Xử phạt cá nhân, tổ chức có

hành vi vi phạm về sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng, khai thác tạm thời trên đất hành lang an toàn đường bộ vào mục đích canh tác nông nghiệp làm ảnh hưởng đến an toàn công trình và an toàn giao thông;

b) Trồng cây trong phạm vi đất của đường bộ hoặc đất hành lang an toàn đường bộ làm che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện giao thông.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xây dựng nhà, công trình tạm thời khác trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ;

b) Dựng lều quán trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ;

c) Đổ vật liệu hoặc phế thải ra hành lang an toàn đường bộ không đúng quy định;

d) Tự ý san lấp mặt bằng trong hành lang an toàn đường bộ;

đ) Sử dụng trái phép hành lang an

toàn đường bộ làm nơi tập kết hoặc trung chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xây dựng nhà, công trình kiên cố khác trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ;

b) Mở đường nhánh trái phép đầu nối vào đường chính.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp sau đây: buộc phải dỡ bỏ các công trình xây dựng, di dời cây trồng trái phép, thu dọn vật liệu, phế thải, hàng hóa và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 16. Xử phạt cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định về thi công, bảo trì công trình trong phạm vi đất dành cho đường bộ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công công trình trong phạm vi đất dành cho đường bộ không thực hiện đúng các quy định trong giấy phép thi công;

b) Thi công trên đường bộ đang khai thác không bố trí đủ biển báo hiệu, cọc tiêu di động, rào chắn theo quy định; không đặt đèn đỏ vào ban đêm tại hai đầu đoạn đường thi công; không có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông thông suốt;

c) Không bố trí người hướng dẫn, điều khiển giao thông khi thi công ở chỗ đường hẹp hoặc ở hai đầu cầu, cống, đường ngầm đang thi công theo đúng quy định;

d) Để vật liệu, đất đá, phương tiện thi công ngoài phạm vi thi công gây cản trở giao thông;

đ) Thi công công trình trên đường đô thị không thực hiện theo phương án thi công hoặc thời gian quy định;

e) Không thu dọn ngay các biển báo hiệu, rào chắn, phương tiện thi công, các vật liệu khác hoặc không hoàn trả phần đường theo nguyên trạng khi thi công xong.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công trên đường bộ đang khai thác không thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo quy định để xảy ra tai nạn giao thông;

b) Thi công công trình trong phạm vi đất dành cho đường bộ không có giấy phép thi công.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1; điểm b khoản 2 Điều này còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây: buộc phải thực hiện ngay các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo quy định, khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra. Trường hợp không thực hiện được thì bị đình chỉ thi công hoặc tước quyền sử dụng giấy phép thi công (nếu có) cho đến khi thực hiện theo đúng quy định.

Điều 17. Xử phạt cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm về xây dựng bến xe, bãi đỗ xe

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng bến xe, bãi đỗ xe không theo đúng quy mô thiết kế đã được duyệt.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng hoặc thành lập bến xe, bãi đỗ xe không theo quy hoạch đã được phê duyệt.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm khoản 1 Điều này còn buộc phải xây dựng lại bến xe, bãi đỗ xe theo đúng quy mô thiết kế đã được phê duyệt;

b) Vi phạm khoản 2 Điều này còn buộc phải tháo dỡ công trình trái phép, khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 18. Xử phạt cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 60.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chắn dất súc vật ở mái đường; buộc súc vật vào hàng cây hai bên đường hoặc vào cọc tiêu, biển báo, rào chắn, các công trình phụ trợ của giao thông đường bộ;

b) Tự ý leo trèo lên mô, trụ, dầm cầu;

c) Be bờ, tát nước qua mặt đường giao thông, đặt ống bơm nước qua đường, đốt lửa trên mặt đường.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi tự ý đốt lửa trên cầu, dưới gầm cầu; neo đậu tàu, thuyền trong phạm vi hành lang an toàn cầu.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Di chuyển chậm trễ các công trình, nhà, lều quán hoặc cố tình trì hoãn việc di chuyển gây cản trở cho việc giải phóng mặt bằng để xây dựng, cải tạo, mở rộng và bảo vệ công trình đường bộ khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Làm hư hỏng hoặc làm mất tác dụng của hệ thống thoát nước công trình đường bộ;

c) Tự ý tháo dỡ, di chuyển, treo, đặt, làm sai mục đích sử dụng hoặc làm sai lệch biển báo hiệu, đèn tín hiệu giao thông, rào chắn, cọc tiêu, cột cây số, vạch kẻ đường, dải phân cách, mốc chỉ giới, cầu kiện, phụ kiện của công trình đường bộ.

4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Khoan, đào, xẻ đường, hè phố trái phép;

b) Tự ý phá dải phân cách trên đường bộ;

c) Nổ mìn hoặc khai thác đất, cát, đá, sỏi trái phép làm ảnh hưởng đến công trình đường bộ.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1; điểm b, điểm c khoản 3;

khoản 4 Điều này còn bị áp dụng biện pháp sau đây: buộc phải khôi phục lại tình trạng ban đầu bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Mục 3

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 19. Xử phạt người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự ô tô vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe không có kính chắn gió hoặc có nhưng vỡ, nứt, không có tác dụng (đối với xe có thiết kế lắp kính chắn gió).

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không có đủ đèn chiếu sáng, đèn soi biển số, đèn báo hãm, đèn tín hiệu, cần gạt nước, gương chiếu hậu, đồng hồ báo tốc độ của xe hoặc có những thứ đó nhưng không có tác dụng, không đúng tiêu chuẩn thiết kế (nếu có quy định phải có những thứ đó) hoặc lắp thêm đèn chiếu sáng xa phía sau xe;

b) Điều khiển xe không có còi hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật cho từng loại xe;

c) Điều khiển xe không có bộ phận giảm thanh hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật;

d) Điều khiển xe không gắn đủ biển số hoặc gắn biển số không đúng vị trí; biển số mờ, biển số bị bẻ cong; biển số bị che lấp; biển số hỏng;

đ) Điều khiển xe lắp bánh lốp không đúng kích cỡ hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật;

e) Tự ý thay đổi kích thước thành thùng xe.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không đủ hệ thống hãm hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật;

b) Hệ thống chuyển hướng của xe không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có giấy đăng ký xe, đăng ký rơ-móc hoặc sơ mi rơ-móc theo quy định;

b) Sử dụng giấy đăng ký xe không đúng số khung hoặc số máy; giấy đăng ký xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Không gắn biển số (nếu có quy định phải gắn biển số);

d) Không có giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (nếu có quy định phải kiểm định) hoặc có nhưng đã hết hạn, hoặc có nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp (kể cả rơ-móc và sơ mi rơ-móc).

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng xe có tay lái bên phải trái quy định; xe đăng ký tạm hoạt động quá phạm vi, thời hạn cho phép;

b) Điều khiển xe quá niên hạn sử dụng tham gia giao thông (nếu có quy định về niên hạn sử dụng);

c) Điều khiển loại xe tự sản xuất, lắp ráp;

d) Điều khiển xe gắn biển số không đúng với giấy đăng ký xe hoặc biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

6. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự ô tô vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều này bị buộc phải lắp đầy đủ hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật; tháo bỏ những thiết bị lắp thêm không đúng quy định;

b) Vi phạm khoản 3 Điều này buộc phải khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật; bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

c) Vi phạm khoản 4, điểm d khoản 5 Điều này bị thu hồi giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, giấy đăng ký xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp; tịch thu biển số; bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

d) Vi phạm điểm b khoản 5 Điều này bị thu hồi biển số, giấy đăng ký xe, sổ kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tịch thu phương tiện và bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày; vi phạm điểm c khoản 5 Điều này bị tịch thu phương tiện và tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 90 (chín mươi) ngày.

Điều 20. Xử phạt người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy (kể cả xe ba gác máy, xe lô máy) vi

phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có còi; đèn soi biển số; đèn báo hãm; đèn tín hiệu; gương chiếu hậu bên trái người điều khiển hoặc có nhưng không có tác dụng;

b) Gắn biển số không đúng quy định; biển số mờ; biển số bị bẻ cong; biển số bị che lấp; biển số bị hỏng.

2. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe không có hệ thống hãm hoặc có nhưng không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng còi không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật cho từng loại xe;

b) Không có bộ phận giảm thanh hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật;

c) Không có đèn chiếu sáng gần, xa hoặc có nhưng không có tác dụng.

4. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có giấy đăng ký xe theo quy định;

b) Sử dụng giấy đăng ký xe đã bị tẩy xóa; sử dụng giấy đăng ký xe không đúng số khung, số máy của xe hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Không gắn biển số (nếu có quy định phải gắn biển số); gắn biển số không đúng với số hoặc ký hiệu trong giấy đăng ký; biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

5. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xe đăng ký tạm hoạt động quá phạm vi, thời hạn cho phép;

b) Điều khiển xe tự sản xuất, lắp ráp.

6. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự mô tô còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm điểm a khoản 3 Điều này bị tịch thu còi;

b) Vi phạm điểm b, điểm c khoản 4 Điều này bị tịch thu giấy đăng ký, biển số không đúng quy định;

c) Vi phạm điểm a khoản 5 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày; vi phạm điểm b khoản 5 Điều này bị tịch thu xe và tước

quyền sử dụng giấy phép lái xe 90 (chín mươi) ngày.

Điều 21. Xử phạt người điều khiển xe thô sơ vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 40.000 đồng đối với hành vi không có đăng ký, không gắn biển số (nếu địa phương có quy định đăng ký và gắn biển số).

2. Phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có hệ thống hãm hoặc có nhưng không có tác dụng;

b) Xe thô sơ chở khách, chở hàng không bảo đảm tiêu chuẩn về tiện nghi và vệ sinh theo quy định của địa phương.

Điều 22. Xử phạt người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi không có đèn chiếu sáng; không có bộ phận giảm thanh theo thiết kế.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có giấy đăng ký xe; không gắn biển số đúng vị trí quy định; gắn

biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Hệ thống hãm hoặc hệ thống chuyển hướng không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật;

c) Các bộ phận chuyên dùng lắp đặt không đúng vị trí; không bảo đảm an toàn khi di chuyển;

d) Hoạt động không đúng phạm vi quy định;

đ) Không có giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (nếu có quy định phải kiểm định) hoặc có nhưng đã hết hạn.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng tự sản xuất, lắp ráp hoặc cải tạo.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm khoản 3 Điều này còn bị tịch thu phương tiện.

Điều 23. Xử phạt người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô vi phạm quy định về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe bán lưu hành trong thành phố, thị xã.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi thải khí

thải vượt quá tiêu chuẩn quy định, mùi hôi thối vào không khí.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Để dầu nhờn, hóa chất rơi vãi xuống đường bộ;

b) Chờ hàng rời, vật liệu xây dựng, chất phế thải dễ rơi vãi mà không có mui, bạt che đậy hoặc có mui, bạt che đậy nhưng vẫn để rơi vãi;

c) Lôi kéo đất, cát từ công trình ra đường phố gây mất vệ sinh đô thị.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đổ phế thải xuống lòng đường, hè phố.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều này còn bị buộc phải khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm hành chính gây ra.

Mục 4

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 24. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe cơ giới

1. Phạt cảnh cáo người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện và các loại xe tương tự mô tô hoặc điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô.

2. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm³ trở lên;

b) Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy không mang theo giấy đăng ký xe; không có giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực;

c) Người điều khiển xe mô tô không mang theo giấy phép lái xe.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người điều khiển xe mô tô không có giấy phép lái xe hoặc sử dụng giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp; giấy phép lái xe bị tẩy xóa;

b) Người điều khiển xe ô tô không mang theo giấy đăng ký xe, giấy phép lái xe, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

4. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô có giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn;

b) Điều khiển xe ô tô không có giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

5. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô.

6. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Có giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe đang điều khiển;

b) Không có giấy phép lái xe hoặc giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp; giấy phép lái xe bị tẩy xóa.

7. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây: vi phạm điểm a khoản 3, điểm b khoản 6 Điều này bị tịch thu giấy phép

lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, giấy phép lái xe bị tẩy xóa.

Điều 25. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe máy chuyên dùng

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe máy chuyên dùng không đúng độ tuổi hoặc tuổi không phù hợp với ngành nghề theo quy định.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người điều khiển xe máy chuyên dùng không có bằng (hoặc chứng chỉ) điều khiển và chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

Điều 26. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về đào tạo, sát hạch lái xe

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với giáo viên dạy thực hành có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đề học viên không có giấy phép tập lái lái xe tập lái;

b) Chở người, hàng trên xe tập lái trái quy định;

c) Chạy sai tuyến đường, thời gian quy định trong giấy phép tập lái.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo lái

xe có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bố trí giáo viên dạy thực hành ngồi bên cạnh người tập lái xe;

b) Xe không có biển “Tập lái” theo quy định;

c) Xe tập lái không trang bị thêm bộ phận hãm phụ.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo lái xe, trung tâm sát hạch lái xe có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cơ sở đào tạo lái xe không có giấy phép hoạt động; không có đủ điều kiện theo quy định; không thực hiện đúng nội dung, chương trình đào tạo;

b) Trung tâm sát hạch lái xe không đủ điều kiện hoạt động.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Cơ sở đào tạo lái xe vi phạm điểm a khoản 3 Điều này bị đình chỉ hoạt động cho đến khi thực hiện đúng quy định;

b) Trung tâm sát hạch lái xe vi phạm điểm b khoản 3 Điều này bị đình chỉ hoạt động cho đến khi có đủ điều kiện theo quy định.

Mục 5

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ VẬN TẢI
ĐƯỜNG BỘ

Điều 27. Xử phạt người điều khiển xe ô tô khách, ô tô chở người vi phạm quy định về vận tải đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với hành vi không hướng dẫn khách (người) ngồi đúng vị trí quy định trong xe.

2. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đóng cửa lên xuống khi xe đang chạy;

b) Để người ngồi trên xe khi xe lên, xuống phà, cầu phao hoặc khi xe đang ở trên phà (trừ người già yếu, người bệnh, người tàn tật);

c) Sắp xếp chằng buộc hàng lý, hàng không bảo đảm an toàn; để rơi hàng trên xe xuống đường.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng trên mỗi người (hành khách) vượt quá quy định được phép chở của phương tiện (trừ xe buýt) đối với hành vi: chở quá từ 02 người trở lên trên xe đến 9 chỗ ngồi, chở quá từ 03 người

trở lên trên xe 10 chỗ ngồi đến xe 15 chỗ ngồi, chở quá từ 04 người trở lên trên xe 16 chỗ ngồi đến xe 30 chỗ ngồi, chở quá từ 05 người trở lên trên xe trên 30 chỗ ngồi.

4. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đón, trả khách không đúng nơi quy định trên những tuyến đường đã xác định nơi đón trả khách;

b) Để người lên, xuống xe khi xe đang chạy;

c) Đón, trả khách tại nơi cấm dừng, cấm đỗ, nơi đường cong tầm nhìn bị che khuất;

d) Không chạy đúng tuyến, lịch trình, hành trình vận tải quy định; điều khiển xe ô tô khách liên tục quá thời gian quy định;

đ) Để người mắc võng nằm trên xe hoặc đu bám ở cửa xe, bên ngoài thành xe khi xe đang chạy;

e) Sang nhượng khách dọc đường cho xe khác mà không được khách đồng ý;

g) Xuống khách để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát của người có thẩm quyền;

h) Chở hành lý, hàng vượt quá trọng tải theo thiết kế của xe hoặc quá kích

thước bao ngoài của xe; để hàng trong khoang chở khách;

i) Vận chuyển hàng có mùi hôi thối, súc vật hoặc hàng có ảnh hưởng tới sức khỏe của khách;

k) Xếp hàng trên xe làm lệch xe;

l) Xe vận chuyển khách theo hợp đồng không có phù hiệu “xe hợp đồng” hoặc có nhưng đã hết hạn; không có hợp đồng vận chuyển theo quy định;

m) Vận chuyển khách theo tuyến cố định không có phù hiệu “xe chạy tuyến cố định” hoặc có nhưng không gắn trên kính chắn gió theo quy định, hoặc không đúng tuyến xe chạy, hoặc đã hết hạn; không có “sổ nhật trình chạy xe” hoặc có nhưng không có đủ xác nhận của bến xe hai đầu tuyến theo quy định;

n) Xe vận chuyển khách du lịch không có biển hiệu (phù hiệu) theo quy định;

o) Xe vận chuyển khách không có nhân viên phục vụ trên xe theo đúng quy định.

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng trái pháp luật.

6. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vận chuyển hàng độc hại, dễ cháy, dễ nổ trên xe khách; điều khiển xe không đăng ký tham gia kinh doanh vận tải khách mà chở khách (xe dù);

b) Để người đứng, ngồi, nằm trên mui xe, nóc xe, trong khoang chứa hành lý khi xe đang chạy.

7. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm khoản 3 (trường hợp vượt trên 50 % đến 100% số người, khách quy định được phép chở của phương tiện), điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m khoản 4, khoản 5 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

b) Vi phạm khoản 6 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày; vi phạm khoản 3 Điều này (trường hợp vượt trên 100 % số người, khách quy định được phép chở của phương tiện) bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn.

Điều 28. Xử phạt người điều khiển xe ô tô tải, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô vận chuyển hàng

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vận chuyển hàng trên xe phải chằng buộc mà không được chằng buộc chắc chắn; xếp hàng trên nóc buồng lái; xếp hàng làm lệch xe;

b) Chở hàng vượt quá trọng tải thiết kế được ghi trong giấy đăng ký xe mà chưa đến mức vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chở hàng vượt trọng tải thiết kế được ghi trong giấy đăng ký xe từ 10% đến 40% đối với xe có trọng tải dưới 5 tấn và từ 5% đến 30% đối với xe có trọng tải từ 5 tấn trở lên;

b) Xếp hàng trên nóc thùng xe; xếp hàng vượt quá bề rộng thùng xe; xếp hàng vượt phía trước, phía sau thùng xe trên 10% chiều dài xe;

c) Chở hàng vượt quá chiều cao xếp hàng cho phép đối với xe ô tô tải thùng hở (không mui);

d) Chở người trên thùng xe trái quy định; để người ngồi trên mui xe, đu bám bên ngoài xe khi xe đang chạy.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chở hàng trái pháp luật;

b) Chở hàng vượt trọng tải thiết kế được ghi trong giấy đăng ký xe trên 40% đối với xe có trọng tải dưới 5 tấn và trên 30% đối với xe có trọng tải từ 5 tấn trở lên.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này bị buộc phải hạ phân hàng quá tải, dỡ phân hàng vượt quá kích thước quy định;

b) Vi phạm điểm a, điểm b, điểm d khoản 2 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày; vi phạm điểm c khoản 2, khoản 3 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày; tái phạm điểm a khoản 3 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn.

Điều 29. Xử phạt người điều khiển xe ô tô có các hành vi vi phạm quy định về vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm chở hàng siêu trường, siêu trọng không thực hiện đúng quy định trong giấy lưu hành; không có báo hiệu kích thước của hàng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm chở hàng siêu trường, siêu trọng không có giấy lưu hành theo quy định.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này còn bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày; vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này còn bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày.

Điều 30. Xử phạt người điều khiển xe ô tô có các hành vi vi phạm quy định về vận chuyển chất gây ô nhiễm môi trường, hàng nguy hiểm

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vận chuyển hàng nguy hiểm mà dừng xe, đỗ xe ở nơi đông người, khu dân cư, công trình quan trọng hoặc nơi dễ xảy ra nguy hiểm; không có báo hiệu hàng nguy hiểm theo quy định;

b) Vận chuyển các chất gây ô nhiễm môi trường không theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng nguy hiểm không có giấy phép hoặc có nhưng không thực hiện đúng quy định trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển chất thải nguy hại hoặc có chứa chất phóng xạ không theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều này còn bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày; vi phạm khoản 3 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày.

Điều 31. Xử phạt người điều khiển xe buýt, xe vệ sinh, xe chở phế thải, vật liệu rời và xe chở hàng khác có các hành vi vi phạm quy định về hoạt động vận tải trong đô thị

Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe buýt chạy không đúng tuyến đường, không đúng lịch trình; dừng xe, đỗ xe không đúng nơi quy định; người điều khiển xe vệ sinh công cộng, xe ô tô chở phế thải, vật liệu rời và xe chở hàng khác không chạy đúng tuyến, phạm vi, thời gian quy định.

Điều 32. Xử phạt người điều khiển xe taxi, chủ doanh nghiệp kinh doanh vận tải khách bằng taxi

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe taxi không có giấy chứng nhận tập huấn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người điều khiển xe taxi có hành vi tranh giành khách.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với người điều khiển xe taxi điều khiển xe không có phù hiệu theo quy định.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với chủ doanh nghiệp kinh doanh vận tải khách bằng taxi vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng loại xe ô tô chở người có thiết kế từ 10 chỗ ngồi trở lên làm xe taxi;

b) Xe không có hộp đèn taxi; không lắp đồng hồ tính tiền cước hoặc lắp đồng hồ tính tiền cước không đúng quy định;

c) Màu sơn của xe, biểu trưng của doanh nghiệp, số điện thoại giao dịch ghi trên xe không đúng với đăng ký của doanh nghiệp;

d) Có xe chở khách theo hình thức taxi mà không có đăng ký kinh doanh taxi;

đ) Sử dụng người chưa đủ 21 tuổi điều khiển xe taxi.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, doanh nghiệp vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Người điều khiển xe taxi có hành vi vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều này còn bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

b) Doanh nghiệp kinh doanh vận tải khách bằng taxi có hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều này bị buộc phải lắp hộp đèn taxi, đồng hồ tính tiền cước hoặc thực hiện theo đúng quy định trong đăng ký của doanh nghiệp; trường hợp phát hiện doanh nghiệp có nhiều xe (từ 5 xe trở lên) vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều này hoặc doanh nghiệp vi phạm điểm d khoản 4 Điều này thì đình chỉ hoạt động của doanh nghiệp cho đến khi khắc phục xong vi phạm.

Mục 6

CÁC VI PHẠM KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 33. Xử phạt cá nhân, cơ sở sản xuất, lắp ráp trái phép phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; sản xuất, bán biến số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trái phép

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi bán biến

số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ không phải là biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền sản xuất hoặc không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất biển số trái phép hoặc sản xuất, lắp ráp trái phép phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, cơ sở sản xuất, lắp ráp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này còn bị tịch thu biển số, phương tiện sản xuất, lắp ráp trái phép và đình chỉ hoạt động; nếu tái phạm bị tịch thu trang thiết bị trực tiếp sản xuất, lắp ráp.

Điều 34. Xử phạt chủ phương tiện vi phạm quy định liên quan đến giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự mô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không chuyển quyền sở hữu phương tiện theo quy định;

b) Tự ý thay đổi nhãn hiệu, màu sơn của xe không đúng với giấy đăng ký xe;

c) Gian dối để được cấp lại biển số, đăng ký xe;

d) Giao xe hoặc để cho người không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật điều khiển xe tham gia giao thông.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với chủ xe mô tô, xe gắn máy; các loại xe tương tự mô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý đục lại số khung, số máy;

b) Tẩy xóa, sửa chữa hoặc giả mạo hồ sơ đăng ký xe;

c) Tự ý thay đổi khung, máy, hình dáng, kích thước của xe.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Lắp kính chắn gió, kính cửa của xe không phải là loại kính an toàn;

b) Tự ý thay đổi màu sơn của xe không đúng với màu sơn ghi trong giấy đăng ký xe; không thực hiện đúng quy định về biển số, quy định về kẻ chữ trên thành xe và cửa xe;

c) Gian dối để được cấp lại biển số, đăng ký xe.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe

tương tự ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

- a) Tự ý đục lại số khung; số máy;
- b) Tẩy xóa hoặc sửa chữa giấy đăng ký xe, hồ sơ đăng ký xe, giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc các loại giấy tờ khác về phương tiện;
- c) Không chấp hành việc thu hồi giấy đăng ký xe; biển số xe; số chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định;
- d) Vẽ, dán quảng cáo trên xe không đúng quy định hoặc vượt quá 50% diện tích thành xe;
- đ) Không chuyển quyền sở hữu phương tiện theo quy định;
- e) Không làm thủ tục đổi lại giấy đăng ký xe khi xe đã được cải tạo;
- g) Giao xe hoặc để cho người không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật điều khiển xe tham gia giao thông;
- h) Không bố trí đủ lái xe trên xe chở khách liên tỉnh theo phương án chạy xe đã đăng ký.

5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi thuê, mượn linh kiện, phụ kiện của xe ô tô khi kiểm định.

6. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý thay đổi tổng thành khung; tổng thành máy; hệ thống phanh; hệ thống truyền động; hệ thống chuyển động hoặc tự ý cải tạo kết cấu, hình dáng, kích thước của xe không đúng thiết kế của nhà chế tạo hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tự ý thay đổi tính năng sử dụng của xe;

b) Cải tạo các loại xe ô tô khác thành xe ô tô chở khách.

7. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm điểm b khoản 1, điểm b khoản 3 Điều này buộc phải khôi phục lại nhãn hiệu, màu sơn ghi trong giấy đăng ký xe hoặc thực hiện đúng quy định về biển số, quy định về kẻ chữ trên thành xe và cửa xe;

b) Vi phạm điểm c khoản 1, điểm b khoản 2, điểm c khoản 3, điểm b khoản 4 Điều này bị thu hồi biển số, đăng ký xe (trường hợp đã được cấp lại), tịch thu hồ sơ, các loại giấy tờ giả mạo; tái phạm điểm h khoản 4 Điều này bị đình chỉ khai thác trên tuyến vận tải;

c) Vi phạm điểm a khoản 3, điểm a khoản 6 Điều này buộc phải khôi phục lại hình dáng, kích thước hoặc tình trạng an toàn kỹ thuật ban đầu của xe; vi phạm điểm b khoản 6 Điều này bị tịch thu phương tiện.

Điều 35. Xử phạt nhân viên phục vụ trên xe buýt, xe vận chuyển khách theo tuyến cố định, xe vận chuyển khách theo hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch vi phạm quy định về trật tự an toàn giao thông

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với hành vi không hỗ trợ, giúp đỡ khách đi xe là người già, em nhỏ không tự lên xuống xe được, người khuyết tật vận động hoặc khuyết tật thị giác.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không trao vé cho khách, thu tiền vé cao hơn quy định;

b) Lôi kéo, ép khách lên xe;

c) Sang nhượng khách dọc đường cho xe khác mà không được khách đồng ý.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi hành hung khách.

Điều 36. Xử phạt khách đi xe vi phạm quy định về trật tự an toàn giao thông

1. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành nội quy đi xe;

b) Gây mất trật tự trên xe.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mang hóa chất độc hại, chất dễ cháy, nổ, hàng nguy hiểm hoặc hàng trái pháp luật trên xe khách;

b) Đe dọa đến tính mạng, sức khỏe hoặc xâm phạm tài sản của người khác đi xe;

c) Đu, bám vào thành xe; đứng, ngồi, nằm trên mui xe, nóc xe, trong khoang chứa hành lý; tự ý mở cửa xe hoặc có hành vi khác không bảo đảm an toàn khi xe đang chạy.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này còn bị tịch thu hóa chất độc hại, chất dễ cháy, nổ, hàng nguy hiểm, hàng trái pháp luật mang theo trên xe khách.

Điều 37. Xử phạt người điều khiển xe bán xích; xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn của cầu, đường

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không chấp hành việc kiểm tra tải trọng xe khi có tín hiệu yêu cầu kiểm tra tải trọng xe.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe mà tổng trọng lượng của xe, tải trọng trục xe vượt quá tải trọng cho phép của cầu, đường từ 10% đến 20%;

b) Không thực hiện đúng quy định trong giấy lưu hành.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chuyển tải hoặc dùng các thủ đoạn khác để trốn tránh việc phát hiện xe chở quá tải, quá khổ;

b) Không có giấy lưu hành; giấy lưu hành quá hạn;

c) Điều khiển xe mà tổng trọng lượng của xe, tải trọng trục xe vượt quá tải trọng cho phép của cầu, đường trên 20%;

d) Chở hàng vượt khổ giới hạn của cầu, đường ghi trong giấy lưu hành.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm quy định khoản 2, khoản 3 Điều này bị đình chỉ lưu hành cho đến khi thực hiện đúng quy định hoặc bị buộc phải hạ tải ngay phần quá tải, dỡ phần quá khổ; nếu gây hư hại cầu, đường phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

b) Vi phạm khoản 2 Điều này còn bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe (khi điều khiển ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) 30 (ba mươi) ngày;

c) Vi phạm khoản 3 Điều này còn bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe (khi điều khiển ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) 60 (sáu mươi) ngày.

Điều 38. Xử phạt người đua xe trái phép, cố vũ đua xe trái phép

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tụ tập để cổ vũ, kích động hành vi điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định, lạng lách, đánh võng, đuổi nhau trên đường hoặc đua xe trái phép;

b) Đua xe đạp, đua xe đạp điện, đua xe xích lô, đua xe súc vật kéo, cưỡi súc vật chạy đua trái phép trên đường giao thông.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người cổ vũ, kích động đua xe trái phép mà cản trở hoặc chống người thi hành công vụ.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người đua xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện trái phép.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người đua xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện mà chống người thi hành công vụ;

b) Tổ chức đua xe trái phép.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây: vi phạm điểm b khoản 1 Điều này bị tịch thu phương tiện vi phạm (trừ súc vật kéo, cưỡi); vi phạm khoản 3, điểm a

khoản 4 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn và tịch thu xe.

Điều 39. Xử phạt người vi phạm có hành vi cản trở việc kiểm soát của người thi hành công vụ hoặc đưa hối lộ người thi hành công vụ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cản trở việc tiến hành kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ;

b) Đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác cho người thi hành công vụ để trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính.

2. Ngoài việc bị phạt tiền, người vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây: vi phạm điểm b khoản 1 Điều này còn bị tịch thu số tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác; nếu người vi phạm là người điều khiển phương tiện thì còn bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe (khi điều khiển ô tô, mô tô, máy kéo, các loại xe tương tự ô tô, các loại xe tương tự mô tô), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) 90 (chín mươi) ngày.

Điều 40. Xử phạt người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gắn biển số nước ngoài vi phạm Hiệp định vận tải đường bộ giữa Việt Nam với nước ngoài; người điều khiển phương tiện tạm nhập tái xuất vi phạm các quy định về tạm nhập tái xuất của Chính phủ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gắn biển số nước ngoài vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Phương tiện không gắn ký hiệu phân biệt quốc gia theo quy định;

b) Giấy tờ của phương tiện không có bản dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Việt theo quy định;

c) Xe chở khách không có danh sách hành khách theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lưu hành phương tiện trên lãnh thổ Việt Nam quá thời hạn quy định;

b) Hoạt động quá phạm vi được phép hoạt động;

c) Điều khiển phương tiện không có giấy phép liên vận; không có phù hiệu liên vận theo quy định hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng;

d) Không gắn biển số tạm thời hoặc gắn biển số tạm thời không do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có quy định phải gắn biển số tạm thời);

đ) Vận chuyển khách hoặc hàng không đúng với quy định tại Hiệp định vận tải đường bộ, Nghị định thư đã ký kết.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp sau đây: vi phạm điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này còn bị đình chỉ hoạt động, buộc tái xuất phương tiện khỏi Việt Nam.

Điều 41. Xử phạt người điều khiển phương tiện đăng ký hoạt động trong Khu kinh tế thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển mô tô, xe máy, các loại xe tương tự mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có giấy phép tạm nhập hoặc có giấy phép tạm nhập nhưng hoạt động quá phạm vi, thời hạn quy định;

b) Không gắn biển số tạm thời hoặc gắn biển số tạm thời không do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có quy định phải gắn biển số tạm thời).

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển ô tô và các loại xe tương tự ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có giấy phép tạm nhập hoặc có giấy phép tạm nhập nhưng hoạt động quá phạm vi, thời hạn quy định;

b) Không gắn biển số tạm thời hoặc gắn biển số tạm thời không do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có quy định phải gắn biển số tạm thời).

3. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều này còn bị đình chỉ hoạt động, buộc đưa phương tiện quay trở lại Khu kinh tế thương mại.

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Mục 1

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT

Điều 42. Phân định thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Trưởng công an các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định của Nghị định này trong phạm vi quản lý của địa phương mình.

2. Lực lượng Cảnh sát giao thông đường bộ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ và trật tự, an toàn giao thông đô thị, đối với người và phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ được quy định trong Nghị định này.

3. Lực lượng Cảnh sát trật tự, Cảnh sát phản ứng nhanh, Cảnh sát cơ động, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định này như sau:

a) Điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm k khoản 3; điểm b, điểm i khoản 4; điểm a, điểm g khoản 5; điểm b, điểm c, điểm đ khoản 6; điểm b khoản 7 Điều 8;

b) Điểm g, điểm h khoản 1; điểm a, điểm b, điểm e, điểm g, điểm l, điểm m khoản 2; điểm c, điểm d, điểm e khoản 3; điểm b khoản 4; điểm d khoản 6; khoản 7; khoản 8 Điều 9;

c) Điểm a, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 2; điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3; điểm b khoản 4; khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 10;

d) Điểm c, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4 Điều 11;

đ) Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15;

e) Khoản 2 Điều 17;

g) Điều 18, Điều 21, Điều 23;

h) Điểm a, điểm c, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 4; khoản 5 Điều 27;

i) Điều 30, Điều 33, Điều 36, Điều 38, Điều 39.

4. Lực lượng Thanh tra giao thông đường bộ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm của người và phương tiện tham gia giao thông, hoạt động vận tải đường bộ tại các điểm giao thông tĩnh và khi phương tiện (có hành vi vi phạm) dừng, đỗ trên đường bộ, hành vi vi phạm quy định về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đào tạo sát hạch cấp giấy phép lái xe quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định này như sau:

a) Điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 3; điểm b, điểm i khoản 4; điểm g, điểm k khoản 5; điểm b, điểm d, điểm đ khoản 6 Điều 8;

b) Điểm g, điểm h, điểm i khoản 1; điểm b, điểm e, điểm g khoản 2; điểm d khoản 4; điểm d khoản 5 Điều 9;

c) Điểm c, điểm e, điểm g, điểm h, điểm

i, điểm k khoản 2; điểm b, điểm d khoản 3; điểm b khoản 4; khoản 5 Điều 10;

d) Điểm c, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1; điểm a, điểm b, điểm d khoản 2 Điều 11;

đ) Khoản 1; khoản 2; điểm a, điểm b khoản 3; điểm a, điểm c, điểm d khoản 4; khoản 5 Điều 14;

e) Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18;

g) Điểm d khoản 4 Điều 19;

h) Điều 22;

i) Khoản 3, khoản 4 Điều 23;

k) Điều 25, Điều 26;

l) Khoản 1; điểm b, điểm c khoản 2; khoản 3; điểm a, điểm c, điểm d, điểm e, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m, điểm n, điểm o khoản 4; khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27;

m) Điểm b khoản 1; điểm a, điểm b, điểm c khoản 2; điểm b khoản 3 Điều 28;

n) Điều 29; Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; khoản 6 Điều 34; Điều 35; Điều 37; Điều 39.

Điều 43. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000 đồng;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 12 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 12 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 44. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000 đồng.

2. Đội trưởng, Trạm trưởng của người quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã được áp dụng các hình thức xử lý vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 43 Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d

khoản 3 Điều 12 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

5. Trưởng Phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng Phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng đơn vị đặc nhiệm, Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên hoạt động có tính chất độc lập có thẩm quyền xử phạt như Trưởng Công an cấp huyện quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ và đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 45. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra giao thông vận tải đường bộ

1. Thanh tra viên đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 12 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh Thanh tra Sở, Cục có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 12 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

3. Chánh Thanh tra Bộ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 12 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 46. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính. Trong trường hợp phạt tiền thì thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

2. Trong trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc sau đây:

a) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

b) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt;

c) Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

Mục 2

THỦ TỤC XỬ PHẠT VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT

Điều 47. Thu, nộp tiền phạt

1. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính về giao thông đường bộ bị phạt tiền thì phải nộp tiền phạt theo quy định của pháp luật.

2. Việc thu, nộp tiền xử phạt tuân theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính được nộp tiền phạt bằng cách trừ vào tài khoản của mình tại ngân hàng.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tư pháp, Bộ Công an hướng dẫn việc trừ tiền phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ thông qua tài khoản tại ngân hàng.

Điều 48. Trình tự, thủ tục xử phạt

1. Trình tự, thủ tục xử phạt phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Đối với chủ phương tiện vi phạm quy định liên quan đến giao thông đường bộ:

a) Trong trường hợp chủ phương tiện vi phạm có mặt tại nơi xảy ra vi phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt hành vi vi phạm hành chính theo các điểm, khoản tương ứng của Điều 34 Nghị định này;

b) Trong trường hợp chủ phương tiện vi phạm không có mặt tại nơi xảy ra vi phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt căn cứ vào hành vi vi phạm để lập biên bản vi phạm hành chính đối với chủ phương tiện và tiến hành xử phạt theo quy định của pháp luật, người điều khiển phương tiện phải ký vào biên bản vi phạm hành chính với tư cách là người chứng kiến và được chấp hành quyết định xử phạt thay cho chủ phương tiện. Trường hợp người điều khiển phương tiện không chấp hành quyết định xử phạt thay cho chủ phương tiện thì người có thẩm quyền xử phạt tiến hành tạm giữ phương tiện để bảo đảm cho việc xử phạt đối với chủ phương tiện.

Điều 49. Đình chỉ lưu hành phương tiện vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt được phép đình chỉ lưu hành phương tiện

ơ giới đường bộ (bằng hình thức tạm giữ phương tiện hoặc tạm giữ đăng ký phương tiện, biển số đăng ký, sổ chứng nhận bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường) trước khi ra quyết định xử phạt đối với những hành vi vi phạm được quy định tại các điều, khoản, điểm sau đây của Nghị định này:

a) Đình chỉ lưu hành phương tiện 10 (mười) ngày đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm k khoản 5, điểm b, điểm c, điểm d khoản 7, khoản 8, Điều 8; điểm b khoản 5, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 6 Điều 9; khoản 6 Điều 10; điểm c khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 19; điểm c khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 20; khoản 5 Điều 24; khoản 3 (trường hợp vượt trên 50% đến 100% số người, khách quy định được phép chở của phương tiện), khoản 5, khoản 6 Điều 27; khoản 5 Điều 34;

b) Đình chỉ lưu hành phương tiện 30 (ba mươi) ngày đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 9, khoản 10 Điều 8; điểm i khoản 1, điểm h khoản 2, điểm a, điểm c, điểm i khoản 3, điểm d, điểm e khoản 4, điểm a, điểm b, điểm c khoản 7, khoản 8 Điều 9; điểm a, điểm b khoản 4, điểm d khoản 5 Điều 19; điểm a, điểm b khoản 4 Điều 20; khoản 6 Điều 24; khoản 3 (trường hợp vượt trên 100% số người, khách quy định được

phép chở của phương tiện) Điều 27; khoản 2, điểm a, điểm b khoản 4, điểm a khoản 6 Điều 34;

c) Đình chỉ lưu hành phương tiện từ 30 (ba mươi) ngày đến 45 (bốn mươi lăm) ngày đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 24; trường hợp vi phạm nhiều lần, tái phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng thì đình chỉ lưu hành phương tiện từ 50 (năm mươi) ngày đến 90 (chín mươi) ngày.

2. Ngoài những trường hợp đình chỉ lưu hành phương tiện quy định tại khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền xử phạt còn có thể quyết định tạm giữ phương tiện, giấy tờ có liên quan đến người điều khiển và phương tiện vi phạm đối với các hành vi vi phạm khác trong lĩnh vực giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 46 và khoản 3 Điều 57 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

3. Khi phương tiện bị đình chỉ lưu hành bằng hình thức tạm giữ phương tiện, chủ phương tiện phải chịu mọi chi phí (nếu có) cho việc sử dụng phương tiện khác thay thế để vận chuyển người, hàng hóa được chở trên phương tiện bị tạm giữ.

4. Bộ Công an hướng dẫn cụ thể việc áp dụng các hình thức đình chỉ lưu hành phương tiện vi phạm hành chính.

Điều 50. Chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Quá thời hạn được quy định tại khoản 1 Điều này mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

Điều 51. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính mà không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

a) Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng;

b) Kê biên phần tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;

c) Các biện pháp cưỡng chế khác để thực hiện tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra

hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

2. Cá nhân, tổ chức nhận được quyết định cưỡng chế phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế.

3. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

4. Việc cưỡng chế bằng các biện pháp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này phải được thông báo bằng văn bản trước khi thi hành cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc cưỡng chế để phối hợp thực hiện.

5. Các cơ quan chức năng của Ủy ban nhân dân có trách nhiệm thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

6. Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc quyết định cưỡng chế của các cơ quan khác của Nhà nước khi được các cơ quan đó yêu cầu.

7. Thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về giao thông đường

bộ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 52. Sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để xác định hành vi vi phạm

Lực lượng Cảnh sát nhân dân, Thanh tra giao thông được sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định của pháp luật, trong hoạt động tuần tra kiểm soát để phát hiện, chụp lại, ghi nhận, đánh dấu tại chỗ đối tượng có hành vi vi phạm về trật tự an toàn giao thông và phương tiện, thiết bị sử dụng để vi phạm; hình ảnh, bản ghi, dấu vết ghi thu được bằng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ này được coi là chứng cứ để lập biên bản vi phạm và xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Chương IV

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 53. Khiếu nại, tố cáo

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại về quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Công dân có quyền tố cáo những vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức và những vi phạm của người có thẩm quyền xử phạt hành chính với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với quyết định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 54. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Cá nhân, tổ chức có thành tích trong đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 43, 44 và 45 Nghị định này mà sách nhiễu, dung túng, bao che, không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức, xử phạt vượt thẩm quyền quy định

thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ mà có hành vi chống người thi hành công vụ hoặc dùng thủ đoạn gian dối, hối lộ để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát hoặc xử phạt vi phạm hành chính của người thi hành công vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo; thay thế Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Điều 56. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Tài chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 57. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc

Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Sinh Hùng